TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 8 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 13 tháng 01 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
	Ông Bùi Tấn Tài	Thành viên
	Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên
	Ông Đinh Văn Thập	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Phú Cường	Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Lân	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0300[illegible]889-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 7 TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Phú Cường
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh,ngày 21 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building
Số 235 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 501/2015/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, được lập ngày 21 tháng 8 năm 2015, từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N - 0101505310 - C.T.H.D
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Anh Tuấn	**Nguyễn Tiến Trình**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2013-075-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2015

An independent member firm of MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1.591.980.961.019**	**1.304.728.801.723**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6.1**	**87.157.999.205**	**55.907.981.288**
1. Tiền	111		84.257.999.205	52.307.981.288
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.900.000.000	3.600.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**658.230.847.117**	**542.295.398.464**
1. Phải thu khách hàng	131		543.958.662.266	441.262.207.889
2. Trả trước cho người bán	132		65.403.231.415	43.756.342.302
5 Các khoản phải thu khác	135	6.2	48.868.953.436	57.276.848.273
IV- Hàng tồn kho	**140**	**6.3**	**771.158.101.465**	**656.624.498.236**
1. Hàng tồn kho	141		772.855.071.955	658.321.468.726
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.696.970.490)	(1.696.970.490)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**75.434.013.232**	**49.900.923.735**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.4	13.244.685.030	12.675.721.310
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.241.816.196	29.298.964.904
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	6.5	4.690.823.861	4.191.010.465
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.6	5.256.688.145	3.735.227.056
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**445.636.199.995**	**430.420.957.731**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11.835.180.000**	**13.515.467.381**
4. Phải thu dài hạn khác	218		11.835.180.000	13.515.467.381
II Tài sản cố định	**220**		**232.952.469.136**	**226.742.245.123**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.7	204.414.741.466	201.154.348.475
- Nguyên giá	*222*		*590.359.867.940*	*561.670.062.894*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(385.945.126.474)*	*(360.515.714.419)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.8	28.093.872.574	25.286.881.535
- Nguyên giá	*228*		*36.324.262.132*	*32.246.129.732*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(8.230.389.558)*	*(6.959.248.197)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.9	443.855.096	301.015.113
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6.10**	**159.825.871.825**	**154.576.571.825**
1. Đầu tư vào công ty con	251		72.803.268.520	60.053.268.520
2. Đầu tư liên doanh, liên kết	253		63.961.989.920	70.112.689.920
3. Đầu tư dài hạn khác	258		23.060.613.385	24.410.613.385
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**41.022.679.034**	**35.586.673.402**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.11	36.648.229.978	33.906.386.202
3. Tài sản dài hạn khác	268	6.12	4.374.449.056	1.680.287.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**2.037.617.161.014**	**1.735.149.759.454**

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**1.775.696.445.973**	**1.457.969.810.435**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**1.722.131.524.838**	**1.421.248.707.398**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.13	1.261.985.900.787	981.314.810.542
2. Phải trả người bán	312		330.233.393.945	277.152.364.399
3. Người mua trả tiền trước	313		8.932.235.746	2.505.595.211
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.14	4.719.076.660	7.182.717.880
5. Phải trả người lao động	315		61.007.226.184	113.850.716.252
6. Chi phí phải trả	316	6.15	26.326.117.630	15.854.998.246
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	6.16	14.418.362.419	10.133.283.870
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.509.211.467	13.254.220.998
II- Nợ dài hạn	**330**		**53.564.921.135**	**36.721.103.037**
3. Phải trả dài hạn khác	333		7.126.428.265	6.104.428.265
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.17	32.453.117.596	24.930.584.800
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		13.985.375.274	5.686.089.972
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**261.920.715.041**	**277.179.949.019**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**6.18**	**261.920.715.041**	**277.179.949.019**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.200.000.000	18.200.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.199.897.712	12.112.209.716
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.520.817.329	64.867.739.303
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**2.037.617.161.014**	**1.735.149.759.454**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Phát	Mai Văn Hoàng Dũng	Phạm Phú Cường

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.19	1.506.712.039.533	1.170.781.936.542
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.19	7.681.270.310	2.335.355.650
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.19	1.499.030.769.223	1.168.446.580.892
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.20	1.263.339.507.385	970.915.669.728
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**235.691.261.838**	**197.530.911.164**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.21	29.062.207.847	26.700.246.197
7.	Chi phí tài chính	22	6.22	26.150.298.711	26.138.264.398
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12.824.882.419*	*13.110.249.940*
8.	Chi phí bán hàng	24	6.23	105.014.076.234	84.146.879.450
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.24	92.236.406.288	74.879.353.389
10.	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**41.352.688.452**	**39.066.660.124**
11.	Thu nhập khác	31	6.25	758.129.785	2.298.906.612
12.	Chi phí khác	32	6.25	648.558.550	482.531.837
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**109.571.235**	**1.816.374.775**
14.	**Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**41.462.259.687**	**40.883.034.899**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.26	5.205.993.117	4.961.561.815
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**36.256.266.570**	**35.921.473.084**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	6.27	**1.992**	**1.974**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Phát	Mai Văn Hoàng Dũng	Phạm Phú Cường

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮ NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	***41.462.259.687***	***40.883.034.899***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ	2	30.427.278.214	26.761.423.336
Các khoản dự phòng	3	-	6.515.242.648
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	7.747.879.090
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(21.761.023.269)	(20.842.523.396)
Chi phí lãi vay	6	12.824.882.419	13.110.249.940
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**8**	***62.953.397.051***	***74.175.306.517***
Biến động các khoản phải thu	9	(141.812.843.810)	(44.550.467.372)
Biến động hàng tồn kho	10	(114.533.603.229)	(73.098.396.231)
Biến động các khoản phải trả	11	27.886.733.693	(82.882.985.763)
Biến động chi phí trả trước	12	(5.433.879.808)	(5.551.950.162)
Tiền lãi vay đã trả	13	(12.824.882.419)	(13.110.249.940)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.397.722.108)	(12.991.520.662)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.546.012.183)	(4.208.139.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(196.708.812.813)***	***(162.218.402.861)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(31.155.650.114)	(21.577.942.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	164.485.781	321.727.274
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.599.300.000)	(5.351.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.350.000.000	3.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.505.672.022	20.754.708.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(14.734.792.311)***	***(2.353.306.860)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.375.804.446.421	1.084.517.113.363
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.087.610.823.380)	(953.580.676.016)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***242.693.623.041***	***130.936.437.347***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	***31.250.017.917***	***(33.635.272.374)***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**55.907.981.288**	**84.215.154.598**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	85.477.706
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**87.157.999.205**	**50.665.359.930**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Phát	Mai Văn Hoàng Dũng	Phạm Phú Cường

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 13 tháng 01 năm 2015.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là 182.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	27,69%
Công ty Cổ phần 4M	363.429	3.634.290.000	2,00%
Công ty CP TM & Vận tải Biển Bom	49.122	491.220.000	0,27%
Các cổ đông khác	12.747.449	127.474.490.000	70,04%
Tổng	**18.200.000**	**182.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May KonTum
Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần - Chi nhánh Bình Định
Chi nhánh Phía Bắc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Đà Nẵng

Cơ cấu tổ chức

Các Công ty con	Tỷ lệ vốn đầu tư
1. Công ty Cổ phần May Gia Lai	51,00%
2. Công ty Cổ phần May Đà Lạt	55,00%
3. Công ty Cổ phần May Bình Định	51,84%
4. Công ty Cổ phần Thương Mại Nhà Bè	51,00%
5. Công ty Cổ phần May An Nhơn	51,00%
6. Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	70,00%
7. Công ty Cổ phần May Tam Quan	51,00%
8. Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may Nhà Bè	51,00%
9. Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	51,48%

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC ("Thông tư 75") sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán. Theo đó, các Công ty thuộc đối tượng phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý và Báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc theo quy định tại Thông tư 200. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và thực hiện việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tổng Công ty có mở tài khoản. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo bình quân tỷ giá mua vào của các Ngân hàng Thương mại cổ phần Tổng Công ty có mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,… và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (Số năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,…	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tổng Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội đồng cổ đông) Công ty con. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Tại Báo cáo riêng của Tổng Công ty, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác mà Tổng Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ảnh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác là dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê mặt bằng, chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	2.360.296.042	8.513.740.217
Tiền gửi ngân hàng	81.897.703.163	43.794.241.071
Các khoản tương đương tiền	2.900.000.000	3.600.000.000
Tổng	**87.157.999.205**	**55.907.981.288**

6.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Đặt cọc mua đất dự án Long Thới	20.284.186.150	20.284.186.150
Phải thu BHXH nhân viên	2.590.091.203	1.610.850.100
Phải thu bán nguyên phụ liệu	1.612.721.609	1.709.405.088
Thuế GTGT được hoàn	-	25.862.128.844
Ứng tiền đầu tư dự án Hậu Giang	16.850.276.793	-
Phải thu khác	7.531.677.681	7.810.278.091
Tổng	**48.868.953.436**	**57.276.848.273**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

6.3 Hàng tồn kho

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	405.578.067.860	314.903.829.866
Công cụ, dụng cụ	1.990.398.294	1.660.844.011
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	224.006.171.855	210.254.594.641
Thành phẩm	83.452.925.903	76.643.286.332
Hàng hóa	7.888.075.426	7.880.892.783
Hàng gửi bán	49.939.432.617	46.978.021.093
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.696.970.490)	(1.696.970.490)
Tổng	**771.158.101.465**	**656.624.498.236**

6.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí bảo hiểm	1.206.889.565	2.059.188.598
Chi phí CCDC	4.046.619.959	1.506.121.756
Máy móc thiết bị	-	61.662.006
Phân bổ phụ tùng	535.483.404	[illegible]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

6.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	**212.138.237.841**	**321.613.889.622**	**18.920.537.032**	**8.997.398.399**	**561.670.062.894**
Tăng trong kỳ	**3.129.575.552**	**21.098.199.541**	**5.264.500.000**	**1.025.419.964**	**30.517.695.057**
Mua trong kỳ	-	20.787.597.750	5.264.500.000	1.025.419.964	27.077.517.714
XDCB hoàn thành	3.129.575.552	310.601.791	-	-	3.440.177.343
Giảm trong kỳ	**-**	**1.827.890.011**	**-**	**-**	**1.827.890.011**
Thanh lý, nhượng bán	-	1.827.890.011	-	-	1.827.890.011
Số dư tại 30/06/2015	**215.267.813.393**	**340.884.199.152**	**24.185.037.032**	**10.022.818.363**	**590.359.867.940**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	**110.278.699.809**	**228.586.227.964**	**14.283.526.026**	**7.367.260.620**	**360.515.714.419**
Tăng trong kỳ	**6.025.119.244**	**19.368.866.262**	**1.238.491.592**	**415.994.430**	**27.048.471.528**
Khấu hao trong kỳ	6.025.119.244	19.368.866.262	1.238.491.592	415.994.430	27.048.471.528
Giảm trong kỳ	**-**	**1.619.059.473**	**-**	**-**	**1.619.059.473**
Thanh lý, nhượng bán	-	1.619.059.473	-	-	1.619.059.473
Số dư tại 30/06/2015	**116.303.819.053**	**246.336.034.753**	**15.522.017.618**	**7.783.255.050**	**385.945.126.474**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	**101.859.538.032**	**93.027.661.658**	**4.637.011.006**	**1.630.137.779**	**201.154.348.475**
Tại 30/06/2015	**98.963.994.340**	**94.548.164.399**	**8.663.019.414**	**2.239.563.313**	**204.414.741.466**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2015 là 207.479.043.351 đồng.

6.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Nhãn hiệu, hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành,giấy phép, giấy nhượng quyền	Công thức, pha chế thiết kế, kiểu mẫu	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	**1.923.690.012**	**15.665.124.511**	**12.323.741.389**	**2.333.573.820**	**32.246.129.732**
Tăng trong kỳ	**-**	**4.078.132.400**	**-**	**-**	**4.078.132.400**
Mua trong kỳ	-	4.078.132.400	-	-	4.078.132.400
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/06/2015	**1.923.690.012**	**19.743.256.911**	**12.323.741.389**	**2.333.573.820**	**36.324.262.132**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	**93.442.642**	**3.749.045.148**	**1.826.774.218**	**1.289.986.189**	**6.959.248.197**
Tăng trong kỳ	**32.979.756**	**859.335.669**	**262.147.242**	**116.678.694**	**1.271.141.361**
Khấu hao trong kỳ	32.979.756	859.335.669	262.147.242	116.678.694	1.271.141.361
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/06/2015	**126.422.398**	**4.608.380.817**	**2.088.921.460**	**1.406.664.883**	**8.230.389.558**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	**1.830.247.370**	**11.916.079.363**	**10.496.967.171**	**1.043.587.631**	**25.286.881.535**
Tại 30/06/2015	**1.797.267.614**	**15.134.876.094**	**10.234.819.929**	**926.908.937**	**28.093.872.574**

6.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Xí nghiệp may KonTum	443.855.096	301.015.113
Tổng	**443.855.096**	**301.015.113**

6.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
Nội dung	**Tỷ lệ/CP**	**VND**	**Tỷ lệ/CP**	**VND**
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty Cổ phần May Tam Quan	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty Cổ phần May Bình Định	51,84%	11.535.620.000	51,84%	11.535.620.000
Công ty Cổ phần May An Nhơn	51,00%	7.650.000.000	51,00%	7.650.000.000
Công ty Cổ phần May Gia Lai	51,00%	7.650.000.000	51,00%	7.650.000.000
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	55,00%	5.817.648.520	55,00%	5.817.648.520
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	70,00%	7.000.000.000	70,00%	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Nhà Bè	51,00%	2.550.000.000	51,00%	2.550.000.000
Công ty Cổ phần TM Dệt May Nhà Bè	51,00%	2.550.000.000	51,00%	2.550.000.000
Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	51,48%	12.750.000.000		
Tổng		**72.803.268.520**		**60.053.268.520**

6.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Nội dung	30/06/2015 Tỷ lệ/CP	30/06/2015 VND	01/01/2015 Tỷ lệ/CP	01/01/2015 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	43,89%	15.360.000.000	43,89%	15.360.000.000
Công ty CP May Bình Thuận - Nhà bè			49,41%	9.650.700.000
Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	42,51%	9.223.819.263	42,51%	9.223.819.263
Công ty CP Bất Động Sản Nhà Bè	30,00%	9.000.000.000	30,00%	9.000.000.000
Công ty Cổ phần May 9 - Nam Định	49,86%	3.889.170.657	49,86%	3.889.170.657
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà bè	28,58%	3.429.000.000	28,58%	3.429.000.000
Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà bè	29,99%	3.000.000.000	29,99%	3.000.000.000
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà bè	30,00%	1.500.000.000	30,00%	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông NBC	46,67%	560.000.000	46,67%	560.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Lagi	35,00%	10.500.000.000	35,00%	7.000.000.000
Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa	25,00%	7.500.000.000	25,00%	7.500.000.000
Tổng		**63.961.989.920**		**70.112.689.920**

Nội dung	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư cổ phiếu		
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng	3.747.100.000	3.747.100.000
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Phụ liệu Dệt may Bình An	7.161.920.000	7.161.920.000
Đầu tư KCN Bình An - Bình Thắng	5.802.843.385	5.802.843.385
Công ty Cổ phần May Nam Định	1.338.750.000	1.338.750.000
Công ty Cổ Phần Bất động sản Việt Nam	3.480.000.000	3.480.000.000
Công ty Cổ Phần Chọn	-	1.350.000.000
Công ty Cổ Phần May An Nhơn	1.530.000.000	1.530.000.000
Tổng	**23.060.613.385**	**24.410.613.385**

6.11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí thuê đất	17.283.795.056	16.506.276.580
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.076.301.951	4.929.775.064
Chi phí quảng cáo	255.180.000	335.153.031
Chi phí sửa chữa	4.745.524.908	3.488.080.813
Chi phí phụ tùng	2.455.585.640	1.640.764.899
Tài sản chuyển theo TT45/2013	7.461.365.767	6.935.085.815
Khác	370.476.656	71.250.000
Tổng	**36.648.229.978**	**33.906.386.202**

6.12 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ký quỹ thuê mặt bằng	4.374.449.056	1.680.287.200
Tổng	**4.374.449.056**	**1.680.287.200**

6.13 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn	**1.257.876.030.074**	**973.033.085.589**
NH TMCP Ngoại Thương VN	597.398.695.208	640.797.989.989
NH TMCP Công Thương	191.485.213.603	-
NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	8.206.362.785	-
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	73.834.615.099	128.622.865.986
NH TMCP Á Châu	33.077.697.243	-
NH Far East National Bank	22.783.515.182	37.204.043.269
NH TMCP Quân Đội (MB)	65.749.646.227	16.391.620.116
NH Standard Chartered	4.321.964.588	4.290.696.383
NH NH Đông nam Á - CN Chợ Lớn	55.231.206.791	-
NH ANZ Chi nhánh HCM	86.735.462.124	84.151.290.246
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam Sài Gòn	119.051.651.224	61.574.579.600
Nợ dài hạn đến hạn trả	**4.109.870.713**	**8.281.724.953**
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	598.060.240
NH TMCP Ngoại Thương VN - USD	2.544.198.713	4.552.320.713
NH TMCP Ngoại Thương VN - VND	1.565.672.000	3.131.344.000
Tổng	**1.261.985.900.787**	**981.314.810.542**

6.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế GTGT	2.767.126.724	2.534.076.738
Thuế xuất, nhập khẩu	429.623.405	1.446.907.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.643.722.920
Thuế thu nhập cá nhân	1.489.234.276	1.216.195.798
Các loại thuế khác	33.092.255	341.814.943
Tổng	**4.719.076.660**	**7.182.717.880**

6.15 Chi phí phải trả

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	5.041.245.772	5.088.721.731
Bản quyền phần mềm Microsoft	23.247.298	23.247.298
Vải chính	14.273.193.695	4.730.361.950
Hạng mục san nền mặt bằng và Đường trục chính Cụm công nghiệp Tam Quan	1.141.235.091	1.141.235.091
Chi phí điện, nước, vận chuyển	3.040.429.925	4.659.283.001
Chi phí phải trả khác	2.806.765.849	212.149.175
Tổng	**26.326.117.630**	**15.854.998.246**

6.16 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	1.130.141.297	1.595.226.528
Bảo hiểm xã hội	4.508.758.982	1.014.068.859
Bảo hiểm y tế	829.815.692	660.362.733
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.683.977.962	6.638.809.749
Bảo hiểm thất nghiệp	265.668.486	224.816.001
Tổng	**14.418.362.419**	**10.133.283.870**

6.17 Vay và nợ dài hạn

	6/30/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay dài hạn		
NH TMCP Ngoại Thương VN - VND [1]	12.985.760.158	8.062.360.000
NH TMCP Ngoại Thương VN - USD [2]	19.467.357.438	16.868.224.800
Tổng	**32.453.117.596**	**24.930.584.800**

[1] Hợp đồng 0018/ĐTDA/13CD: Đây là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0018/ĐTDA/13CD ngày 22 tháng 04 năm 2014, với số tiền cam kết cho vay tối đa bằng VNĐ hoặc USD tương đương là 19.950.000.000 VND, nhằm mục đích đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn của khoản vay này là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay VND bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng loại trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 3,6%/năm. Lãi suất cho vay không thấp hơn sàn cho vay ngắn hạn áp dụng đối với bên vay và được điều chỉnh 3 tháng một lần. Các khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị ngành may trị giá 28.500.000.000 đồng.

[2] Hợp đồng 0018/TD1/05CN: Đây là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0018/TD1/05CN ngày 30 tháng 12 năm 2005, với số tiền cam kết cho vay VND hoặc USD tương đương là 1.530.000 USD, nhằm mục đích đầu tư mở rộng xí nghiệp may Veston E. Thời hạn của khoản vay này là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay USD bằng lãi suất Sibor 6 tháng cộng lãi suất biên USD và được điều chỉnh 06 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Các khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị máy móc thiết bị và nhà xưởng thuộc dự án đầu tư hình thành từ vốn vay này.

6.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	**182.000.000.000**	**18.200.000.000**	**10.110.795.577**	**11.293.189.894**	**221.603.985.471**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**2.001.414.139**	**66.713.804.625**	**68.715.218.764**
Trích lập các quỹ	-	-	2.001.414.139	-	2.001.414.139
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	66.713.804.625	66.713.804.625
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**13.139.255.216**	**13.139.255.216**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.675.622.879	12.675.622.879
Giảm khác	-	-	-	463.632.337	463.632.337
Số dư tại 31/12/2014	**182.000.000.000**	**18.200.000.000**	**12.112.209.716**	**64.867.739.303**	**277.179.949.019**
Số dư tại 01/01/2015	**182.000.000.000**	**18.200.000.000**	**12.112.209.716**	**64.867.739.303**	**277.179.949.019**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**1.087.687.996**	**36.256.266.570**	**37.343.954.566**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	36.256.266.570	36.256.266.570
Trích lập các quỹ	-	-	1.087.687.996	-	1.087.687.996
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**52.603.188.544**	**52.603.188.544**
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	6.888.690.648	6.888.690.648
Chia cổ tức	-	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Chia lợi nhuận HTKD	-	-	-	199.090.909	199.090.909
Giảm khác	-	-	-	15.406.987	15.406.987
Số dư tại 30/06/2015	**182.000.000.000**	**18.200.000.000**	**13.199.897.712**	**48.520.817.329**	**261.920.715.041**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 11/15/ĐHCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2015 về việc phân phối lợi nhuận năm 2014.

6.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	50.400.000.000	27,69%	50.400.000.000	27,69%
Công ty Cổ phần 4M	3.634.290.000	2,00%	17.800.000.000	9,78%
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Biển Bom	491.220.000	0,27%	491.220.000,00	0,27%
Các cổ đông khác	127.474.490.000	70,04%	113.308.780.000	62,26%
Tổng	**182.000.000.000**	**100%**	**182.000.000.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.500.000.000	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**18.200.000**	**18.200.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**18.200.000**	**18.200.000**
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**18.200.000**	**18.200.000**
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	*10.000*	*10.000*

6.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.506.712.039.533**	**1.170.781.936.542**
Doanh thu bán thành phẩm	1.499.460.904.496	1.160.973.888.036
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.251.135.037	9.808.048.506
Các khoản giảm trừ doanh thu	**7.681.270.310**	**2.335.355.650**
Giảm giá hàng bán	834.043.709	2.335.355.650
Hàng bán bị trả lại	6.847.226.601	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.499.030.769.223**	**1.168.446.580.892**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

6.20 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn bán thành phẩm	1.259.908.871.299	969.470.777.587
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.430.636.086	1.444.892.141
Tổng	**1.263.339.507.385**	**970.915.669.728**

6.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi cho vay, Lãi tiền gửi ngân hàng	582.234.717	776.947.655
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.486.319.852	19.977.760.847
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.556.535.825	2.608.913.936
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.336.623.759
Lợi nhuận khoán	437.117.453	-
Tổng	**29.062.207.847**	**26.700.246.197**

6.22 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay	12.824.882.419	13.110.249.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.325.416.292	1.943.511.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	11.084.502.849
Tổng	**26.150.298.711**	**26.138.264.398**

6.23 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lương nhân viên	16.558.930.326	15.434.649.835
Chi phí vật liệu bán hàng	3.012.517.718	1.033.216.813
Chí phí công cụ dụng cụ	1.379.633.448	1.776.360.866
Chí phí khấu hao	812.649.714	362.798.167
Thuế, phí và lệ phí	40.938.063	17.540.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.600.426.117	56.883.124.802
Chi phí khác	4.608.980.848	8.639.188.604
Tổng	**105.014.076.234**	**84.146.879.450**

6.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	50.895.763.370	42.924.540.264
Chi phí vật liệu quản lý	5.722.582.230	3.706.370.726
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.834.825.885	1.123.350.095
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.718.778.994	6.092.043.933
Thuế, phí, lệ phí	28.763.101	100.012.242
Chi phí dự phòng	676.938.875	112.130.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.122.498.399	9.194.591.488
Chi phí bằng tiền mặt khác	15.236.255.434	11.626.313.891
Tổng	**92.236.406.288**	**74.879.353.389**

6.25 Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý	464.181.785	1.977.179.338
Thanh lý nguyên vật liệu	244.425.515	-
Xử lý công nợ	-	321.727.274
Khác	49.522.485	-
Tổng	**758.129.785**	**2.298.906.612**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	208.830.538	233.912.376
Phạt vi phạm hành chánh	203.150.233	83.132.985
Khác	236.577.779	165.486.476
Tổng	**648.558.550**	**482.531.837**
Lợi nhuận khác	**109.571.235**	**1.816.374.775**

6.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**41.462.259.687**	**40.883.034.899**
Các khoản điều chỉnh tăng	**3.124.782.695**	**1.647.279.654**
Chi phí không chứng từ	*2.632.257.461*	*1.629.646.629*
Chi phí khấu hao vượt mức quy định	*289.375.001*	-
Các khoản phạt	*203.150.233*	-
Các khoản khác	-	*17.633.025*
Các khoản điều chỉnh giảm	**20.923.437.305**	**19.977.760.847**
Cổ tức, lợi nhuận nhận được	*20.923.437.305*	*19.977.760.847*
Tổng thu nhập chịu thuế	**23.663.605.077**	**22.552.553.706**
Thuế suất áp dụng	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**5.205.993.117**	**4.961.561.815**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

6.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**36.256.266.570**	**35.921.473.084**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**36.256.266.570**	**35.921.473.084**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**1.992**	**1.974**

6.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	785.937.036.067	569.779.455.373
Chi phí nhân công	233.423.558.893	156.638.333.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ	30.427.278.214	28.034.115.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.285.125.261	349.101.113.240
Chi phí bằng tiền khác	28.516.991.472	26.388.884.703
Tổng	**1.460.589.989.907**	**1.129.941.902.566**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch bán hàng trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May Nhà Bè	Công ty con	Điện, nước, thuê máy	-	264.364.308
		Gia công	4.214.460.261	1.676.030.167
		Thiết bị các loại	421.447.849	-
		Công cụ dụng cụ	259.388.176	-
		Khác	110.455.264	248.419.094
		Nguyên phụ liệu	-	42.688.875
		Quần áo	-	651.653.276
		Tiền thuê nhà	-	(1.577.700)
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên danh, liên kết	Điện, nước, thuê máy	-	50.633.000
		Gia công	284.166.148	1.956.158.676
		Nguyên phụ liệu	-	43.243.716
		Thiết bị các loại	(120.000)	11.818.182
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	Quần áo	49.464.864	13.280.223
		Điện, nước, thuê máy	-	79.104.004
		Tiền thuê nhà	-	31.859.352
		Thiết bị các loại	168.109.444	-
		Dịch vụ bảo trì	86.837.902	-
		Phí vận chuyển	10.440.000	-
		khác	1.500.000	-
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty con	Điện, nước, thuê máy	-	75.000
		Gia công	2.975.000	-
		Khác	76.648.659	37.585.320
		Thiết bị các loại	3.413.000	7.272.727
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	Điện, nước, thuê máy	-	49.178.540
		Nguyên phụ liệu	-	869.072
		Tiền thuê nhà	-	65.109.390
		Gia công	1.054.545	-
		Thiết bị các loại	59.628.812	-
		Dịch vụ bảo trì	135.939.812	-
		Phí vận chuyển	39.576.040	-
		khác	13.376.930	-
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	Điện, nước, thuê máy	-	38.954.000
		Khác	-	1.090.909
		Nguyên phụ liệu	41.120.120	228.354.811
		Thiết bị các loại	-	154.545.455
		Phí vận chuyển	11.306.095	-
		Khác	71.212.614	-

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch bán hàng trong kỳ (tiếp)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	Điện, nước, thuê máy	-	4.125.000
		Khác	23.898.588	2.000.000
		Nguyên phụ liệu	-	43.811.400
		Quần áo	-	63.636.364
		Tiền thuê nhà	-	474.999.996
		Thiết bị dụng cụ	107.092.000	-
		Dịch vụ bảo trì	570.664.852	-
		Phí vận chuyển	172.669.851	-
Công ty CP May Phú Thịnh-NB	Công ty liên danh, liên kết	Điện, nước, thuê máy	-	26.366.000
		Thiết bị các loại	8.180.000	21.090.909
		Gia công	3.818.190	-
		Phí vận chuyển	5.129.550	-
		Văn phòng phẩm	145.090.876	-
		Khác	810.788	-
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Điện, nước, thuê máy	-	4.609.000
		Nguyên phụ liệu	-	114.423.216
		Thiết bị các loại	18.689.036	2.000.000
		Tiền thuê đất	-	40.134.510
		Gia công	12.400.000	-
		Phí vận chuyển	35.000.000	-
		Văn phòng phẩm	136.363.636	-
		Khác	8.933.902	-
Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	Công ty con	Điện, nước, thuê máy	-	70.882.328
		Gia công	2.894.052.236	660.835.988
		Khác	85.063.983	7.572.727
		Thiết bị các loại	85.753.107	34.090.909
		Nguyên phụ liệu	-	1.869.812.047
		Tiền thuê nhà	-	(7.920.559)
		Quần áo	-	104.236.494
Công ty Cổ phần Truyền thông NBC	Công ty liên danh, liên kết	Điện, nước, thuê máy	-	35.343.972
		Tiền thuê nhà	-	67.273.130
		Gia công	18.300.000	-
		Thiết bị các loại	42.180.378	-
		Dịch vụ bảo trì	41.173.611	-
		khác	500.000	-
Công ty Cổ phần May Bình Thuận-NB	Công ty con	Quần áo	2.380.386.466	31.745.455
		Thiết bị các loại	1.044.000	-
		Dịch vụ bảo trì	1.750.000	-
		khác	541.681	-
Công ty Cổ phần Xây Lắp CN Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	Quần áo	2.663.637	1.754.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch mua hàng trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát triển Thương mại dịch vụ Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	Chi phí XNK	23.707.383.876	21.685.633.165
		Thiết bị các loại	1.818.181.818	-
		Khác	3.949.838.339	-
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty con	Gia công quần áo	12.716.360.041	14.675.857.551
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	Gia công quần áo	31.267.491.238	41.196.089.406
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	Gia công quần áo	25.781.871.024	18.549.995.789
		Phí vận chuyển	16.154.000	-
Công ty CP May Bình Thuận-NB	Công ty con	Gia công quần áo	7.872.447.610	6.077.413.800
		Hoa hồng đại lý	56.218.637	33.510.000
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	Gia công quần áo	19.107.162.663	16.350.468.302
		Công cụ dụng cụ	38.000.000	-
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty con	Gia công quần áo	5.984.763.429	4.719.944.090
		Nguyên phụ liệu		8.430.000
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Gia công quần áo	57.699.443.409	55.069.426.179
Công ty CP TM Dệt May Nhà Bè	Công ty con	Gia công quần áo	96.913.142	22.141.650
		Phí vận chuyển	3.536.500	6.881.000
		Khác	126.754.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè	Công ty con	Gia công quần áo	117.733.620	-
Công ty Cổ Phần Truyền Thông NBC	Công ty liên danh, liên kết	Công cụ dụng cụ	1.184.178.046	1.036.694.629
		Dịch vụ bảo trì máy vi tính	325.125.000	336.210.000
		Khác	3.429.177.093	352.514.702
		Phụ tùng	-	15.607.941
		Quảng cáo	1.002.124.000	2.787.973.984
		Sửa chữa	192.317.295	1.841.874.345
		Văn phòng phẩm	47.059.283	4.669.046
		TSCĐ	-	1.491.383.050
		Phí vận chuyển	870.200	-
Công ty CP Tư vấn Công Nghệ NB	Công ty liên danh, liên kết	CCDC	10.046.311.950	4.286.072.000
		Dịch vụ bảo trì máy vi tính	97.000.000	136.540.000
		Khác	-	62.800.000
		Phụ tùng	-	22.620.000
Công ty CP Xây Lắp CN Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	CCDC	400.802.500	226.610.000
		Phụ tùng	927.994.190	1.208.814.700
		Sửa chữa	1.469.717.708	177.324.318
		Khác	21.457.700	-
Công ty CP May Phú Thịnh-NB	Công ty liên danh, liên kết	May gia công	4.717.919.887	376.888.709

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ Phần Thương Mại Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khách hàng	253.749.477	863.994.907
Công ty Cổ Phần TM Dệt May Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khách hàng	9.229.095.338	7.114.505.100
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại Nhà bè	Công ty liên danh, liên kết	Phải thu khách hàng	55.180.928	-
Công ty Cổ Phần May Gia Lai	Công ty con	Phải thu khách hàng	617.502.951	485.758.269
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên danh, liên kết	Phải thu khách hàng	47.568.088	89.907.311
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	Phải thu khách hàng	589.367	-
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Truyền thông NBC	Công ty liên danh, liên kết	Phải thu khách hàng	19.072.240	-
Công ty Cổ Phần May Phú Thịnh - Nhà bè	Công ty liên danh, liên kết	Phải thu khách hàng	196.425.844	-
Công ty Cổ Phần May Bình Định	Công ty con	Phải thu khách hàng	-	43.601.560
Công ty Cổ phần May Bình Thuận Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khách hàng	1.925.000	
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty con	Phải trả người bán	7.140.851.308	-
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	Phải trả người bán	12.369.453.213	-
Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Phải trả người bán	7.610.654.666	2.833.142.290
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	Phải trả người bán	7.314.503.935	7.380.844.123
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	Phải trả người bán	10.709.730.684	-
Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	Phải trả người bán	2.070.883.397	-
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên danh, liên kết	Phải trả người bán	4.239.198.549	2.420.030.384
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Phải trả người bán	20.746.060.182	25.846.594.934
Công ty CP Thương Mại Dệt May Nhà Bè	Công ty con	Phải trả người bán	157.722.614	-
Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè	Công ty con	Phải trả người bán	17.555.130	
Công ty Cổ phần Xây lắp CN Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	Phải trả người bán	-	499.130.170
Công ty TNNH May Vinatex Tư Nghĩa	Công ty liên danh, liên kết	Phải trả người bán	344.990	344.990
Công ty Cổ phần Truyền thông NBC	Công ty liên danh, liên kết	Phải trả người bán	208.243.561	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại Nhà bè	Công ty liên danh, liên kết	Phải thu khác	164.844.187	1.029.176.072
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khác	1.021.140.515	520.950.999
Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khác	42.865.444	26.106.474
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty con	Phải thu khác	916.360.718	930.860.718
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	Phải thu khác	431.541.659	407.810.873
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	Phải thu khác	-	56.953.956
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên danh, liên kết	Phải thu khác	21.994.848	22.687.848
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Phải thu khác	723.311.906	806.524.600
Công ty Cổ phần Truyền Thông NBC	Công ty liên danh, liên kết	Phải thu khác	18.546.323	12.315.439
Công ty Cổ phần May Phú Thịnh Nhà Bè	Công ty liên danh, liên kết	Phải thu khác	6.302.505	5.129.550
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	Phải thu khác	-	521.000.000
Công ty Cổ Phần May Gia Lai	Công ty con	Phải trả khác	3.755.324.962	3.758.367.867
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	Phải trả khác	1.716.794	-

7.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.13 và số 6.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.157.999.205	55.907.981.288
Phải thu khách hàng và phải thu khác	604.662.795.702	512.054.523.543
Đầu tư dài hạn	23.060.613.385	24.410.613.385
Tài sản dài hạn khác	4.374.449.056	-
Tổng	**719.255.857.348**	**592.373.118.216**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	1.294.439.018.383	1.006.245.395.342
Phải trả người bán và phải trả khác	351.778.184.629	293.390.076.534
Chi phí phải trả	26.326.117.630	15.854.998.246
Tổng	**1.672.543.320.642**	**1.315.490.470.122**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

7.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

7.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

Tại 30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	1.261.985.900.787	32.453.117.596	1.294.439.018.383
Phải trả người bán và phải trả khác	344.651.756.364	7.126.428.265	351.778.184.629
Chi phí phải trả	26.326.117.630	-	26.326.117.630

Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	981.314.810.542	24.930.584.800	1.006.245.395.342
Phải trả người bán và phải trả khác	287.285.648.269	6.104.428.265	293.390.076.534
Chi phí phải trả	15.854.998.246	-	15.854.998.246

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.157.999.205	-	87.157.999.205
Phải thu khách hàng và phải thu khác	592.827.615.702	11.835.180.000	604.662.795.702
Đầu tư dài hạn	-	23.060.613.385	23.060.613.385
Tài sản dài hạn khác	-	4.374.449.056	4.374.449.056

Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.907.981.288	-	55.907.981.288
Phải thu khách hàng và phải thu khác	498.539.056.162	13.515.467.381	512.054.523.543
Đầu tư dài hạn	-	24.410.613.385	24.410.613.385

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Phát	Mai Văn Hoàng Dũng	Phạm Phú Cường